

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 641/2026/HC-PT
Ngày: 29 - 5 - 2026
V/v Khiếu kiện hành vi hành chính

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 158/2026/TLPT-HC ngày 23 tháng 01 năm 2026 về việc “Khiếu kiện hành vi hành chính”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 793/2025/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 468/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Tôn Nữ Thị T;

Địa chỉ: B Ấp B, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Công ty L2

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần T1 (có mặt)

2. Bà Võ Thư K, sinh năm 2000 (có mặt);

3. Bà Nguyễn Thị Khánh L, sinh năm 2001 (có mặt);

4. Ông Nguyễn Quảng A, sinh năm 1998 (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Trần T1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt);

Cùng địa chỉ liên lạc: 234 (lần 1) T, Phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);

Địa chỉ: B T, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Bà Dương Thị Kim H (vắng mặt) và Bà Trần Thị Ngọc D (có mặt).

- *Người kháng cáo:* người khởi kiện bà Tôn Nữ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* Theo Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện trình bày:

Cha của bà Tôn Nữ Thị T là ông Tôn Thất D1 và mẹ bà Tôn Nữ Thị T là bà Ngô Thị M, có 03 người con chung gồm:

1. Ông Tôn Thất D2 (sinh năm 1953);
2. Bà Tôn Nữ Thị T (sinh năm 1955);
3. Ông Tôn Thất T2 (sinh năm 1959).

Từ năm 1990, cả gia đình bà T đều đã sinh sống, quản lý và sử dụng trên thửa đất 78, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại địa chỉ B Ấp B, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến năm 1995, ông Ngô Tôn H1 (sinh năm 1972) và bà Đinh Thị Thùy L1 (sinh năm 1969) là cháu họ có mong muốn nhập khẩu chung với hộ ông Tôn Thất D1 nên đã nhờ cha bà T – ông Tôn Thất D1 cho nhập khẩu chung.

Ngày 02/4/2003, UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W532304, sổ vào sổ 374 QSDĐ/Q1/150 đối với diện tích 1338,5m² thửa đất số 78, tờ bản đồ số 07, có địa chỉ tại B Ấp B, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cho hộ Tôn Thất D1.

Do ông Tôn Thất D1 chết năm 2006 nên ngày 30/6/2010 các đồng thừa kế gồm bà Ngô Thị M, ông Tôn Thất D2, ông Tôn Thất T2 và bà Tôn Nữ Thị T đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 85 quyền số 01TP/CC-STC/HĐGD thì phần di sản của ông Tôn Thất D1 mà bà Ngô Thị M, ông Tôn Thất D2, ông Tôn Thất T2 được thừa kế thống nhất tặng cho bà Tôn Nữ Thị T.

Ngày 31/5/2011, ông Ngô Tôn H1, bà Đinh Thị Thùy L1, bà Ngô Thị M, ông Tôn Thất D2 và ông Tôn Thất T2 lần lượt lập Giấy ủy quyền số 276, 277, 294, 292, 293 cùng Quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD với cùng nội dung ủy quyền lại cho bà Tôn Nữ Thị T được toàn quyền định đoạt mua bán cho tặng đối với phần đất đồng sử dụng trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W532304, số vào sổ 374 QSDĐ/Q1/150 do UBND huyện B cấp ngày 02/4/2003.

Dựa vào Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 85 quyền số 01TP/CC-STC/HĐGD và các giấy ủy quyền trên nên Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B đã cập nhật tên bà T vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên vào ngày 13/07/2011.

Ngày 01/8/2023, Ủy ban Nhân dân huyện B đã ban hành Quyết định số 5285/QĐ-UBND về thu hồi đất do hộ Tôn Thất D1 (bà Tôn Nữ Thị T đại diện hộ gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng phần di sản thừa kế của ông Tôn Thất D1 chết để lại cho bà Tôn Nữ Thị T theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 85, quyền số 01TP/CC/HĐGD được Chủ tịch UBND xã P chứng thực ngày 30/6/2010) sử dụng tại xã P để thực hiện dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh. Tại nội dung của quyết định trên nêu rõ Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện B có trách nhiệm: “Lập hồ sơ và chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ Tôn Thất D1 (bà Tôn Nữ Thị T đại diện hộ gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng phần di sản thừa kế của ông Tôn Thất D1 chết để lại cho bà Tôn Nữ Thị T theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 85, quyền số 01TP/CC/HĐGD được Chủ tịch UBND xã P chứng thực ngày 30/6/2010) theo quy định.”

Cùng ngày Ủy ban Nhân dân huyện B đã ban hành Quyết định số 5288/QĐ-UBND về phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của hộ Tôn Thất D1 (bà Tôn Nữ Thị T đại diện hộ gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng phần di sản thừa kế của ông Tôn Thất D1 chết để lại cho bà Tôn Nữ Thị T theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 85, quyền số 01TP/CC/HĐGD được Chủ tịch UBND xã P chứng thực ngày 30/6/2010) sử dụng tại xã P để thực hiện dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh. Tại nội dung của quyết định trên nêu rõ hộ Tôn Thất D1 (bà Tôn Nữ Thị T đại diện hộ gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng phần di sản thừa kế của ông Tôn Thất D1 chết để lại cho bà Tôn Nữ Thị T theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 85, quyền số 01TP/CC/HĐGD được Chủ tịch UBND xã P chứng thực ngày 30/6/2010) có trách nhiệm liên hệ Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện B để làm thủ tục nhận tiền bồi thường, hỗ trợ là 574.512.000 đồng (Năm trăm bảy mươi bốn triệu năm trăm mười hai nghìn đồng).

Căn cứ 02 Quyết định nêu trên, bà Tôn Nữ Thị T đại diện hộ Tôn Thất D1 đến Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện B để làm thủ tục nhận tiền bồi thường nhưng vào ngày 02/10/2023 phía Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng

huyện B đã có công văn từ chối chi trả tiền bồi thường cho bà T với lý do bà T chưa thực hiện thủ tục kê khai di sản của ông Tôn Thất D1 và đề nghị bà T thực hiện thủ tục kê khai di sản trên. Mặc dù trước đó tại trang thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận của Giấy chứng nhận nêu trên đã cập nhật rất rõ tên bà T và có đề cập đến Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 85, quyền số 01TP/CC/HĐDG về việc thỏa thuận phân chia di sản của ông Tôn Thất D1.

Dù vậy, vì muốn sớm nhận được tiền bồi thường nên bà T đã cung cấp bộ hồ sơ theo yêu cầu của Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện B và cũng bổ sung thêm Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số Công chứng 000125 quyền số 01TP/CC-STC/HĐGD được văn phòng C chứng thực về việc phân di sản của bà Ngô Thị M (chết ngày 02/01/2013) để lại cho (Tôn Thất D2, Tôn Nữ Thị T, Tôn Thất T2), đồng thời (Tôn Thất D2, Tôn Thất T2) đồng ý tặng cho bà Tôn Nữ Thị T toàn bộ di sản mà bà Ngô Thị M chết để lại. Tuy nhiên, Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện B vẫn từ chối chi trả tiền bồi thường với lý do phải có giấy ủy quyền của ông Ngô Tôn H1 và bà Đinh Thị Thùy L1 thì mới được nhận. Mặc dù trước đó tại trang thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận của Giấy chứng nhận nêu trên đã cập nhật rất rõ về Giấy ủy quyền của số 277, 276 lần lượt là của bà Đinh Thị Thùy L1 và ông Ngô Tôn H1 cho bà T.

Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai hiện hành và khoản 2 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành thì thành viên trong hộ gia đình sử dụng đất phải là những người gắn bó với nhau bởi 03 mối quan hệ là quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau. Đồng thời, họ phải đang sống chung với nhau và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển nhượng đất. Do đó, có thể xác định các thành viên thuộc hộ gia đình ông Tôn Thất D1 phù hợp với quy định pháp luật về hộ gia đình sử dụng đất, có đầy đủ điều kiện để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ từ việc thu hồi đất đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 07, có địa chỉ tại B Ấp B, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nêu trên chỉ bao gồm: ông Tôn Thất D1, bà Ngô Thị M, bà Tôn Nữ Thị T (sinh năm 1955), ông Tôn Thất D2 (sinh năm 1953) và ông Tôn Thất T2 (sinh năm 1959) vì là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng với nhau, sống chung với nhau tại cùng một địa chỉ thường trú được đăng ký hợp pháp trên sổ hộ khẩu và cùng sử dụng đất trực tiếp từ sau ngày 30/4/1975 chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Tôn Thất D1, ông Ngô Tôn H1 và bà Đinh Thị Thùy L1 chỉ được ông Tôn Thất D1 cho nhập hộ khẩu để cư trú và cho mục đích cá nhân chứ không sử dụng đất trực tiếp từ sau ngày 30/4/1975 (vì ông Ngô Tôn H1 sinh năm 1972 và bà Đinh Thị Thùy L1 sinh năm 1969) và quan hệ của ông Ngô Tôn H1 và bà Đinh Thị Thùy L1 với ông Tôn Thất D1 cũng không đủ điều kiện để được xem là thành viên của hộ gia đình sử dụng đất.

Như vậy, hành vi của B bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện B không chi trả tiền bồi thường cho bà Tôn Nữ Thị T với nhiều lý do vô lý là cố ý đánh tráo khái niệm về hộ gia đình có quyền sử dụng đất và cố tình dây dưa không chi trả tiền bồi thường trái với quy định pháp luật. Việc làm này xâm phạm và gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của bà Tôn Nữ Thị T.

Do đó căn cứ theo Điều 30, Điều 32 Luật Tổ tụng Hành chính hiện hành, nay tôi làm đơn này kính đề nghị Tòa án Nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết như sau:

1. Tuyên hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân huyện B về việc không chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ là 574.512.000 đồng (Năm trăm bảy mươi bốn triệu năm trăm mười hai nghìn đồng) cho bà Tôn Nữ Thị T là trái pháp luật;

2. Buộc Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B chi trả tiền lãi 0,03%/ngày phát sinh từ số tiền bồi thường đồng cho bà Tôn Nữ Thị T theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế hiện hành tính từ ngày 01/8/2023 đến khi Ban bồi thường trả xong toàn bộ số tiền bồi thường.

* Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T có ý kiến tại Văn bản số 450/UBND ngày 17/9/2025 như sau:

Phần đất của bà Tôn Nữ Thị T đang khởi kiện có diện tích 138m² thuộc một phần thửa 78, tờ bản đồ số 7 theo tài liệu 299/TTG (tương ứng với một phần thửa 24, tờ bản đồ số 117 theo tài liệu BĐĐC) thuộc Bộ địa chính xã P, huyện B và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 374/QSĐĐ/Q1/150 ngày 02/4/2003 cho hộ Tôn Thất D1.

Ngày 01 tháng 8 năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 5288/QĐ-UBND về phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của hộ Tôn Thất D1 (Bà Tôn Nữ Thị T đại diện hộ gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng phần di sản thừa kế của ông Tôn Thất D1 chết để lại cho bà Tôn Nữ Thị T theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 85, quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD được Chủ tịch UBND xã P chứng thực ngày 30 tháng 6 năm 2010) để thực hiện Dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 13 tháng 7 năm 2011, bà Tôn Nữ Thị T có đăng ký di sản thừa kế là người đại diện hộ gia đình đứng tên trên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 374/QSĐĐ/Q1/150 ngày 02/4/2003.

Ngày 30 tháng 06 năm 2010, gia đình có lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 85 quyền số 01TP/CC-STC/HĐGD được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P chứng thực thì phần di sản của ông Tôn Thất D1 chết để lại cho (Ngô Thị M, Tôn Thất D2, Tôn Thất T2) thống nhất tặng cho bà Tôn Nữ Thị T.

Ngày 04 tháng 01 năm 2024, gia đình có lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản số Công chứng 000125 quyền số 01TP/CC-STC/HĐGD được Văn phòng

C chứng thực thì phần di sản của bà Ngô Thị M chết để lại cho (Tôn Thất D2, Tôn Nữ Thị T, Tôn Thất T2), đồng thời (Tôn Thất D2, Tôn Thất T2) đồng ý tặng cho bà Tôn Nữ Thị T toàn bộ di sản mà bà Ngô Thị M chết để lại.

Căn cứ Hợp đồng Ủy quyền số 000126 quyền số 01/2024 TP/CC-STC/HĐGD ngày 04 tháng 01 năm 2024 do Văn phòng C.

Tại thời điểm cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 374/QSĐĐ/Q1/150 cấp cho hộ Tôn Thất D1, trong hộ khẩu số 160020949 do Công an huyện B cấp ngày 21 tháng 01 năm 1995 có 07 nhân khẩu trong hộ gia đình gồm: ông Tôn Thất D1, bà Ngô Thị M, ông Tôn Thất D2, bà Tôn Nữ Thị T, ông Tôn Thất T2, ông Ngô Tôn H1, bà Đinh Thị Thùy L1.

Bà Tôn Nữ Thị T có cung cấp cho Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện B văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 30 tháng 6 năm 2010, theo đó bà Ngô Thị M, Tôn Thất D2, Tôn Thất T2 thống nhất tặng toàn bộ tài sản và phần thừa kế đối với di sản do ông Tôn Thất D1 chết để lại cho bà Tôn Nữ Thị T.

Để lập hồ sơ chi tiền bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định, Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện B có đề nghị bà Tôn Nữ Thị T liên hệ với ông Ngô Tôn H1, bà Đinh Thị Thùy L1 để lập thủ tục Ủy quyền nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B. Tuy nhiên đến nay, bà Tôn Nữ Thị T chưa lập thủ tục Ủy quyền nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Do trường hợp của bà Tôn Nữ Thị T chưa lập đầy đủ thủ tục Ủy quyền nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định. Việc chi tiền bồi thường hỗ trợ thiệt hại được thực hiện sau khi có đầy đủ Ủy quyền nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Đến nay, bà Tôn Nữ Thị T chưa lập thủ tục Ủy quyền nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T kiến nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công nhận hành vi của Ủy ban nhân dân huyện B không chi tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện B số tiền 574.512.000 đồng là đúng pháp luật; bác toàn bộ các nội dung khởi kiện của bà Tôn Nữ Thị T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 793/2025/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Tôn Nữ Thị T về yêu cầu:

- Tuyên hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân huyện B (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T) về việc không chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND về phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của hộ Tôn Thất D1, số tiền là 574.512.000 đồng cho bà Tôn Nữ Thị T là trái pháp luật.

- Buộc Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T) chi trả tiền lãi theo lãi suất 0,03%/ngày phát sinh từ số tiền bồi thường cho bà Tôn Nữ Thị T theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế, tính từ ngày 01/8/2023 đến khi Ban bồi thường trả xong toàn bộ số tiền bồi thường.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2025, bà Tôn Nữ Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người khởi kiện bà Tôn Nữ Thị T, có người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thống nhất trình bày:

Ngày 01/8/2023, Ủy ban Nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 5285/QĐ-UBND về thu hồi đất, xác nhận mốc thời gian bắt đầu tính lãi chậm trả là sau 30 ngày, được tính từ ngày 01/09/2023. Bản án sơ thẩm đã sai lầm khi đồng nhất “hộ khẩu hành chính” với “hộ gia đình sử dụng đất” vì sổ hộ khẩu thuần túy chỉ là giấy tờ quản lý hành chính về cư trú, hoàn toàn không mang ý nghĩa xác định quyền sở hữu đối với tài sản chung. Dựa trên Công văn số 1167/2026 của Bộ Tư pháp và các quy định chuyên ngành của Luật Đất đai, hộ gia đình sử dụng đất tại thời điểm được Nhà nước giao đất (sau ngày 30/04/1975) chỉ bao gồm ông Tôn Thất D1, bà Ngô Thị M (vợ ông D1) và các con là bà Tôn Nữ Thị T, ông Tôn Thất D2, ông Tôn Thất T2. Đây mới là những chủ thể thực tế đáp ứng đầy đủ các điều kiện về quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng và trực tiếp quản lý, sử dụng đất.

Đối với ông Ngô Tôn H1 và bà Đinh Thị Thùy L1, họ chỉ là cháu họ và được ông Tôn Thất D1 cho nhập nhờ hộ khẩu vào năm 1995 với mục đích cư trú để đi học, không có quan hệ huyết thống thuộc hàng thừa kế, không chung sống lâu dài và hoàn toàn không có công sức đóng góp, tôn tạo đối với thửa đất đang tranh chấp. Thực tế, ông H1 đã đi định cư nước ngoài từ năm 2006 và bà L1 cũng đã xuất cảnh từ năm 2011. Vào ngày 31/05/2011, ông H1 và bà L1 đã lập giấy ủy quyền hợp pháp giao toàn quyền định đoạt thửa đất cho bà T. Tiếp đó, vào ngày 02/02/2024, bà Đinh Thị Thùy L1 đã ký văn bản xác nhận (được hợp pháp hóa bằng Vi bằng số 130/2024) khẳng định bản thân không có quyền lợi, nghĩa vụ hay bất kỳ tranh chấp nào đối với số tiền bồi thường này, đồng thời chủ động đề nghị cơ quan chức năng chi trả toàn bộ cho bà T. phía bà T thậm chí đã chủ động đề xuất phương án chỉ nhận trước phần tiền bồi thường thuộc kỷ phần của mình và các thành viên thực tế, còn phần tiền của ông H1 và bà L1 (nếu có) sẽ tạm giữ lại tại kho bạc để xử lý sau. Việc cơ quan bồi thường cứng nhắc yêu cầu phải có thủ tục từ ông H1, bà L1 mới tiến hành chi trả là hoàn toàn không có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ hộ khẩu thể hiện có tên của ông Ngô Tôn H1 và bà Đinh Thị Thùy L1. Do bà T chưa cung cấp đầy đủ các giấy tờ ủy quyền hợp pháp liên quan trực tiếp đến việc “nhận tiền bồi thường” từ hai cá nhân này nên cơ quan chức năng không thể tiến hành chi trả. Người bị kiện thực hiện là đúng quy trình pháp luật để bảo vệ quyền lợi các bên, tránh phát sinh tranh chấp sau này, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính về phiên tòa phúc thẩm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung, hồ sơ thể hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được đăng ký quyền thừa kế di sản và bà T là người được hưởng toàn bộ hợp pháp phần đất này. Việc người bị kiện dựa vào sổ hộ khẩu để bác bỏ quyền nhận tiền bồi thường duy nhất của bà T là không phù hợp. Từ năm 2011, ông Ngô Tôn H1, bà Đinh Thị Thùy L1 đã có văn bản ủy quyền định đoạt toàn bộ tài sản cho bà T. Quá trình giải quyết bồi thường, các đương sự cũng đã có cam kết chịu trách nhiệm nếu phát sinh tranh chấp, đồng thời người liên quan đã có văn bản khẳng định không nhận tiền. Việc người bị kiện từ chối chi trả tiền bồi thường cho bà T là cứng nhắc, gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của người dân có đất bị thu hồi. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, có đủ cơ sở để kết luận: Toàn bộ diễn biến vụ án như phần tóm tắt nội dung đã được viện dẫn ở trên. Xét kháng cáo của bà Tôn Nữ Thị T, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của đương sự, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Ngày 18/6/2024, bà Tôn Nữ Thị T khởi kiện yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc không chi

trả số tiền bồi thường, hỗ trợ là 574.512.000 đồng cho bà Tôn Nữ Thị T theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 về phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của hộ Tôn Thất D1 là trái pháp luật và yêu cầu trả tiền lãi chậm trả theo quy định của Luật Quản lý thuế là 0,03%/ngày, là khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính tại Tòa án, còn thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành quyết định liên quan đến hành vi bị khởi kiện

Thực hiện Dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng), Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định thu hồi và Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 về phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của hộ Tôn Thất D1 (bà Tôn Nữ Thị T đại diện hộ gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, riêng phần di sản thừa kế của ông Tôn Thất D1 chết để lại cho bà Tôn Nữ Thị T theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số 85, quyền số 01TP/CC-SCT/HĐDG được Chủ tịch UBND xã P chứng thực ngày 30/6/2010) là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 66; các Điều 62, 63, 69; 88, 89, 90 Luật đất đai năm 2013.

Do Ủy ban nhân dân huyện B không đồng ý chi trả số tiền 574.512.000 đồng theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 nêu trên nên bà T khởi kiện.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Xét hành vi hành chính không chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ:

- *Về nguồn gốc phần đất bị thu hồi:*

Phần đất bị thu hồi mà bà Tôn Nữ Thị T đang khởi kiện có diện tích 138m² thuộc một phần thửa 78 (có diện tích 1.338,5m²), tờ bản đồ số 7 theo tài liệu 299/TTg (tương ứng với một phần thửa 24, tờ bản đồ số 117 theo tài liệu BĐĐC) thuộc Bộ địa chính xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh do hộ ông Tôn Thất D1 sử dụng từ năm 1990.

Ngày 02/4/2003, Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W532304, sổ vào sổ 374 QSDĐ/Q1/150 cho hộ ông Tôn Thất D1. Theo Sổ hộ khẩu số 160020949 do Công an huyện B cấp ngày 21/01/1995 cho hộ

ông Tôn Thất D1 có 07 nhân khẩu gồm: vợ chồng ông Tôn Thất D1, bà Ngô Thị M; ông Tôn Thất D2, ông Tôn Thất T2, bà Tôn Nữ Thị T là các con của ông D1, bà M và ông Ngô Tôn H1, bà Đinh Thị Thùy L1 là các cháu của ông D1, bà M.

Ông Tôn Thất D1 chết năm 2006. Ngày 30/6/2010, các đồng thừa kế của ông D1 gồm bà Ngô Thị M, ông Tôn Thất D2, ông Tôn Thất T2 và bà Tôn Nữ Thị T lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 85 quyển số 01TP/CC-STC/HĐGD, theo đó phần di sản của ông Tôn Thất D1 mà bà Ngô Thị M, ông Tôn Thất D2, ông Tôn Thất T2 được thừa kế thống nhất tặng cho bà Tôn Nữ Thị T.

Ngày 31/5/2011, ông Ngô Tôn H1, bà Đinh Thị Thùy L1, bà Ngô Thị M, ông Tôn Thất D2 và ông Tôn Thất T2 lần lượt lập Giấy ủy quyền số 276, 277, 294, 292, 293 cùng Quyển số 01 TP/CC-SCT/HĐGD với cùng nội dung ủy quyền lại cho bà Tôn Nữ Thị T được toàn quyền định đoạt mua bán cho tặng đối với phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W532304, số vào sổ 374 QSDĐ/Q1/150 do UBND huyện B cấp ngày 02/4/2003.

Ngày 13/7/2011, bà Tôn Nữ Thị T đăng ký di sản thừa kế là người đại diện hộ gia đình đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 374/QSDĐ/Q1/150 ngày 02/4/2003 và đã được cập nhật tại trang thay đổi của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

- Quá trình thu hồi, bồi thường đất:

Ngày 01/8/2023, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 5288/QĐ-UBND về phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi để thực hiện Dự án thành phần 2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh của hộ ông Tôn Thất D1 (do bà Tôn Nữ Thị T đại diện) với số tiền bồi thường, hỗ trợ là 574.512.000 đồng.

Tuy nhiên, Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện B không chi trả số tiền nêu trên mà đề nghị bà T liên hệ với ông Ngô Tôn H1, bà Đinh Thị Thùy L1 để lập thủ tục ủy quyền nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

- Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Phần đất bị thu hồi có nguồn gốc do ông Tôn Thất D1 (chết năm 2006) và bà Ngô Thị M (chết năm 2013) tạo lập từ trước năm 1990. Ông D1, bà M có 03 người con chung là Tôn Thất D2, Tôn Nữ Thị T và Tôn Thất T2. Đến năm 1995, do nhu cầu cá nhân ông D1 đồng ý nhập khẩu cho 02 cháu là Ngô Tôn H1 và Đinh Thị Thùy L1 vào chung hộ gia đình ông D1. Năm 2003, gia đình ông D1 được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy định của luật đất đai tại thời điểm này nên UBND huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W532304, số vào sổ 374 QSDĐ/Q1/150 ngày 02/4/2003 cho hộ ông Tôn Thất D1 (thời điểm này gồm có 07 nhân khẩu).

Tuy nhiên, theo khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “*Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng*”

theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”. Đồng thời, khoản 2 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật này*”. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W532304, sổ vào sổ 374 QSDĐ/Q1/150 ngày 02/4/2003 cho hộ ông Tôn Thất D1 thì 02 người cháu là Ngô Tôn H1 và Đinh Thị Thùy L1 không đủ điều kiện để xác định là đồng sở hữu, sử dụng phần đất nêu trên với các thành viên khác trong hộ ông D1. Bản thân ông Ngô Tôn H1 và bà Đinh Thị Thùy L1 cũng xác nhận không liên quan và không tranh chấp đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 7 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

Thành viên trong hộ gia đình ông Tôn Thất D1 đã thực hiện các thủ tục cần thiết để bà Tôn Nữ Thị T được đăng ký di sản thừa kế và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể “Văn bản thỏa thuận phân chia di sản” số 85, quyền số 01 TP/CC/HĐDG (được Chủ tịch UBND xã P chứng thực ngày 30/6/2010) có nội dung các đồng thừa kế của ông Tôn Thất D1 thống nhất tặng cho phần thừa kế được hưởng cho bà Tôn Nữ Thị T; căn cứ “Giấy ủy quyền số 276, 277, 292, 293” cùng quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD (được Chủ tịch UBND xã P chứng thực ngày 31/5/2011) có nội dung bà Đinh Thị Thùy L1, ông Ngô Tôn H1 và các đồng thừa kế của bà Ngô Thị M (chết ngày 02/01/2013) ủy quyền cho bà Tôn Nữ Thị T được toàn quyền định đoạt, mua bán, cho tặng đối với phần quyền sử dụng thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W532304, sổ vào sổ 374 QSDĐ/Q1/150 do UBND huyện B cấp ngày 02/4/2003. Đến ngày 13/7/2011, bà Tôn Nữ Thị T đã được cập nhật đăng ký di sản thừa kế trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W532304, theo đó riêng đối với phần thừa kế của ông Tôn Thất D1 để lại thống nhất tặng cho bà Tôn Nữ Thị T; các phần còn lại do bà T đại diện hộ gia đình đứng tên và được toàn quyền định đoạt đối với phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W532304 nêu trên.

Như vậy, về thực tế hay về pháp lý thì bà Tôn Nữ Thị T cũng là đại diện hộ gia đình đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các thành viên khác trong hộ không có khiếu nại và thống nhất tặng cho hoặc ủy quyền cho bà T toàn quyền định đoạt đối với phần đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: W532304. Bà T đủ điều kiện để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ từ Ban bồi thường giải phóng mặt bằng khi bị thu hồi đất. Ủy ban nhân dân huyện B (*có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T*) không chi trả số tiền bồi thường hỗ trợ 574.512.000 đồng cho bà T làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, gây khó khăn cho người dân trong việc kịp thời nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi bị thu hồi đất.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (*có người kế thừa quyền và*

nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố Hồ Chí Minh) về việc không chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ 574.512.000 đồng cho bà Tôn Nữ Thị T theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 về phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của hộ Tôn Thất D1, là trái pháp luật.

[2.2.2] Về yêu cầu buộc Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (*có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố Hồ Chí Minh*) chi trả tiền lãi 0,03%/ngày phát sinh từ số tiền bồi thường cho bà Tôn Nữ Thị T theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế hiện hành tính từ ngày 01/9/2023 đến khi Ban bồi thường trả xong toàn bộ số tiền bồi thường.

Xét thấy, Điều 93 Luật đất đai năm 2013 quy định về chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư như sau:

“1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi.

2. Trường hợp cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường chậm chi trả thì khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, ngoài tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì người có đất thu hồi còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả”.

Như đã phân tích ở trên, hành vi không chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ cho bà Tôn Nữ Thị T theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 về phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của hộ Tôn Thất D1, số tiền là 574.512.000 đồng là trái pháp luật. Do đó, bà T yêu cầu UBND huyện B (*có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T*) phải trả tiền lãi chậm trả trên số tiền bồi thường hỗ trợ 574.512.000 đồng theo Luật Quản lý Thuế tính từ ngày 01/9/2023 đến khi Ban bồi thường trả xong toàn bộ số tiền bồi thường, là có cơ sở.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét và có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Tôn Nữ Thị T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[3] Về án phí:

Người khởi kiện bà Tôn Nữ Thị Thu không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm do yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo được chấp nhận. Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (*có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố Hồ Chí Minh*) phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy

định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Tôn Nữ Thị T; Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tôn Nữ Thị T:

- Tuyên bố hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (*có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố Hồ Chí Minh*) về việc không chi trả số tiền bồi thường, hỗ trợ cho bà Tôn Nữ Thị T theo Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 về phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất của hộ Tôn Thất D1, số tiền là 574.512.000 đồng là trái pháp luật; Buộc Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (*có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố Hồ Chí Minh*) chấm dứt hành vi trái pháp luật.

- Buộc Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ công vụ phù hợp theo phần nhận định tại mục [2.2] của bản án.

2. Về án phí:

- Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (*có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, Thành phố Hồ Chí Minh*) phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm.

- Bà Tôn Nữ Thị T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Công

Đinh Ngọc Thu Hương

Trần Thị Hòa Hiệp